

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ DU LỊCH CHÂU Á**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ DU LỊCH CHÂU Á

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ASIA TRAVEL INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108749468

**3. Ngày thành lập:** 21/05/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 35, phố Nam Ngự, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa;<br>Môi giới mua bán hàng hóa.                                                                   | 4610(Chính) |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                          | 4631        |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                     | 4651        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 9.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690        |
| 10. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 11. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 12. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711        |
| 13. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719        |
| 14. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 15. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |
| 16. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 17. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4772 |
| 19. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ: Hoạt động Đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 21. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ: Hoạt động Đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4799 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 23. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 24. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620 |
| 25. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0113 |
| 26. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0116 |
| 27. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0117 |
| 28. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0118 |
| 29. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0119 |
| 30. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0121 |
| 31. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0122 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0161 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0162 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0163 |
| 35. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0164 |
| 36. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0146 |
| 37. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0150 |
| 38. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0145 |
| 39. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0141 |
| 40. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0142 |
| 41. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0144 |
| 42. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0149 |
| 43. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0322 |
| 44. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1010 |
| 45. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1020 |

|     |                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                 | 1030 |
| 47. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                          | 1050 |
| 48. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                          | 0131 |
| 49. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                           | 0132 |
| 50. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                       | 0129 |
| 51. | Trồng cây chè                                                                                                                | 0127 |
| 52. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                      | 0128 |
| 53. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                             | 5610 |
| 54. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                     | 5621 |
| 55. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). | 5629 |
| 56. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)                                   | 5630 |
| 57. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                    | 5510 |
| 58. | Đại lý du lịch                                                                                                               | 7911 |
| 59. | Điều hành tua du lịch                                                                                                        | 7912 |
| 60. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                          | 7990 |
| 61. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                           | 5590 |
| 62. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                | 8551 |
| 63. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                  | 8552 |
| 64. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                         | 8559 |
| 65. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                      | 8560 |
| 66. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                               | 8531 |
| 67. | Đào tạo trung cấp                                                                                                            | 8532 |
| 68. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                            | 8512 |
| 69. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                             | 8511 |
| 70. | Giáo dục tiểu học                                                                                                            | 8521 |
| 71. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                      | 9329 |
| 72. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)                                | 9610 |
| 73. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                    | 9631 |
| 74. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                      | 7490 |
| 75. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                              | 7214 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                    | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ NGỌC KHÁNH    | Căn hộ 515 – CT2B – Khu đô thị mới Nghĩa Đô TDP Hoàng 2, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 480.000.000           | 48,000    | 036079005172                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN MINH TIẾN | Phòng 505 – C5, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                      | 510.000.000           | 51,000    | 011818165                                                                                                                                         |         |
| 3   | NGUYỄN THÚY HẰNG | Xóm 3, thôn Yên Lộc, Xã Tân Thành, Huyện Kim Sơn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam                                              | 10.000.000            | 1,000     | 164519174                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ NGỌC KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 04/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036079005172

Ngày cấp: 20/10/2017

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Căn hộ 515 – CT2B – Khu đô thị mới Nghĩa Đô TDP Hoàng 2, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Căn hộ 515 – CT2B – Khu đô thị mới Nghĩa Đô TDP Hoàng 2, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội